

A STUDY ON SOME TYPICAL PLACE NAMES IN QUANG BINH FROM THE PERSPECTIVE OF CULTURE AND LANGUAGE

NGHIÊN CỨU MỘT SỐ ĐỊA DANH TIÊU BIỂU Ở QUẢNG BÌNH TRÊN BÌNH DIỆN NGÔN NGỮ - VĂN HÓA

Nguyễn Đình Hùng
Trường Đại học Quảng Bình

ABSTRACT: Based on the collected place names, the article presents the characteristics of some typical place names in Quang Binh from the perspective of culture and language, showing the process of changing, contacting and borrowing languages to create names, phonetic - script variations of the same place name. As a result, we can learn about the natural geographical features, the history of formation and development of the land containing the place names, reflecting the linguistic-cultural characteristics in the place names of a territory, marking the important events that happened in the land that used to be the “battleground” in the history of the nation's struggle of building and defending the country.

Keywords: Quang Binh, place name, language-cultural aspect.

TÓM TẮT: Dựa trên tư liệu địa danh thu thập được, bài viết trình bày đặc điểm một số địa danh tiêu biểu ở Quảng Bình trên bình diện ngôn ngữ-văn hoá, thể hiện quá trình biến đổi, tiếp xúc, vay mượn ngôn ngữ tạo nên các tên gọi, các biến thể ngữ âm - chữ viết của cùng một địa danh. Từ đó, chúng ta có thể biết thêm về đặc điểm địa lý tự nhiên, lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất chứa địa danh, phản ánh đặc trưng ngôn ngữ-văn hóa trong địa danh của một vùng lãnh thổ, ghi dấu những sự kiện quan trọng đã xảy ra trên địa bàn, của vùng đất từng là “chiến địa” trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Từ khóa: Quảng Bình, địa danh, bình diện ngôn ngữ - văn hoá.

1. DẪN NHẬP

Địa danh là một bộ phận đặc biệt của hệ thống từ vựng được dùng để đặt tên cho các đối tượng địa lý có vị trí xác định trên bề mặt trái đất. Địa danh tuy là một hiện tượng của ngôn ngữ học, nhưng nó chính lại là hình thức thể hiện văn hóa của một cộng đồng cư dân đã từng hiện diện trong vùng lãnh thổ có các địa danh. Địa danh được sinh ra, phát triển cùng văn hoá và cũng là một hiện tượng văn hoá bởi vì ngôn ngữ là sản phẩm/thành phần văn hóa. Ra đời trong những điều kiện

lịch sử, địa lý nhất định nên phần lớn địa danh mang dấu ấn của môi trường, thời đại mà nó chào đời, phản ánh nhiều mặt của xã hội, biểu hiện những đặc điểm văn hoá, ngôn ngữ của chủ thể định danh. Vì vậy, địa danh chính là những tấm bia bằng ngôn ngữ độc đáo về thời đại của mình.

Đi theo khuynh hướng của ngôn ngữ học, người ta nghiên cứu địa danh ở ba bình diện: bình diện nghiên cứu cấu tạo (tức là nghiên cứu địa danh ở mặt đồng đại); bình diện nghiên cứu nguồn gốc địa danh và bình

diện nghiên cứu “nghĩa” của địa danh, tức là ở mỗi địa danh cho chúng ta biết cái gì. Khi nghiên cứu địa danh, điều tất yếu là không thể không tìm hiểu về mặt nghĩa của các từ ngữ, yếu tố cấu tạo nên địa danh và lí do tại sao lại lấy từ ngữ, yếu tố đó để đặt tên. “*Một trong những giá trị to lớn của địa danh là phản ánh rõ nét hiện thực khách quan ở thời điểm và ở địa điểm nó ra đời*” [6, tr.92]. Đây cũng chính là đặc điểm ý nghĩa của mỗi địa danh, cũng như các lớp, các loại hình địa danh nói chung.

Trong cách nhìn chung nhất, mỗi địa danh ra đời đều gắn với một *lí do* nhất định. Hay nói cách khác, mỗi địa danh đều mang một ý nghĩa khác nhau trong việc phản ánh hiện thực. Địa danh có ý nghĩa thế nào, về cơ bản không phụ thuộc hoàn toàn vào bản thân đối tượng địa lí mà còn phụ thuộc vào cách nhìn, óc quan sát, lối tư duy và ước vọng của chủ thể định danh. Chẳng hạn như cùng một đối tượng địa lí nhưng núi có tên *Thần Đình* (ở huyện Quảng Ninh) lại được vua Lê Thánh Tông đặt tên là núi *Bát Nghĩa* (các núi trong cùng sơn hệ đều hướng về phía tây, duy nhất núi này hướng về nam). Theo đó, nghĩa của địa danh, ngoài nghĩa biểu đạt, nghĩa ngữ pháp, còn bao hàm cả nghĩa biểu trưng và nghĩa văn hóa, có mối liên hệ chặt chẽ với những dấu ấn văn hóa đặc trưng của mỗi cộng đồng, mỗi dân tộc. Ý nghĩa đó đã vượt ra khỏi khuôn khổ biểu niệm của các kí hiệu trong ngôn ngữ chung để trở thành một loại kí hiệu đặc biệt mà không loại từ nào có thể có được.

Đặc trưng ngôn ngữ-văn hóa của địa danh Quảng Bình thể hiện ở một số địa danh tiêu biểu trong bài viết này được chúng tôi trình bày từ cách tiếp cận liên ngành ngôn ngữ - văn hoá về một vùng địa lý có sự giao thoa, tiếp biến, phân chia, hội

tụ từ nhiều nền văn hóa của các lớp cư dân sinh sống trên địa bàn. Trong quá trình hành chức và biến đổi, địa danh không chỉ chịu tác động bởi các yếu tố ngôn ngữ mà còn cả các yếu tố ngoài ngôn ngữ. Xét về mặt ngôn ngữ học, người ta thấy rõ rằng, mỗi một vùng địa danh và đôi khi là một địa danh thường mang tính khác biệt về mặt từ nguyên của nó. Sự khác biệt ấy là kết quả của một quá trình biến đổi lịch sử trong một vùng địa lý cụ thể và kết quả của sự biến đổi ấy được lưu lại cho đến ngày nay, làm cho địa danh trở thành những “trầm tích sống”, ký thác nhiều thông tin quý giá về ngôn ngữ, dân tộc, văn hoá và lịch sử.

2. NỘI DUNG

Quảng Bình, trong tiến trình lịch sử, là đất có nhiều lớp cư dân sinh sống, có sự tiếp xúc ngôn ngữ và giao thoa văn hoá giữa các dân tộc. Vấn đề vay mượn và tiếp xúc giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ khác là tất yếu, hay nói cách khác, là một hiện tượng ngôn ngữ học xã hội đặc thù, cũng là một trong những nguyên nhân làm nên những tên gọi, những biến thể khác nhau của cùng một địa danh, từ đó có những cách giải thích nghĩa khác nhau. Dưới đây, chúng tôi giới thiệu một số địa danh tiêu biểu, phản ánh văn hóa lịch sử Quảng Bình, có sự thay đổi về tên gọi và có những cách hiểu nghĩa khác nhau.

2.1. Sông Gianh, trước đây, đời nhà Tấn có tên là *Thọ Linh*. Theo Đào Duy Anh trích từ *Tấn thư*, năm thứ 10 nhà Tấn chia *huyện Tây Quyển* để đặt *huyện Thọ Linh* (壽齡) và *sông Thọ Linh* gần thành *Khu Túc*. Sách *Ô châu cận lục* [1, tr.51] năm 1553 chép *sông Gianh* là *sông Trường Giang* do các *nguồn Cơ Sa, Kim Linh* đổ về. Theo *Phủ biên tạp lục* (1776), *sông Trường Giang* đổi thành *sông Đại Linh* (大靈江), hợp lưu từ *sông Châu Giang*, *sông Lũ Đăng* và *nguồn Kim*

Lũ [3, tr.115]. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, sông Linh Giang lại có tên là sông Thanh Hà phát nguyên từ 3 nguồn: nguồn Son, nguồn Kim Linh đổ về sông La Hà, nguồn từ khe Thanh Lãng [11]. Sách *Đồng Khánh dư địa chí* năm 1885 [12] chép sông ở Quảng Bình, phủ Quảng Trạch, huyện Minh Chính là Linh Giang (靈江). Như vậy, có thể thấy tên xưa cũ nhất của sông là Thọ Linh, sau đó mới đến Trường Giang, rồi Đại Linh, Thanh Hà, Linh Giang. Sông Thanh Hà có lẽ do lấy yếu tố Thanh trong khe Thanh Lãng và yếu tố Hà trong sông La Hà mà có. Chữ Linh (壽) trong huyện Thọ Linh nghĩa là tuổi, không phải là linh thiêng, khác với Linh (靈) nghĩa linh thiêng trong Linh Giang.

Tên sông Gianh ra đời cách đây khoảng 100 năm. Năm 1906, trong bản đồ Quảng Bình thời Pháp thuộc của sách *Bulletin de L'F.E.O* (trang 255) còn ghi sông Linh Giang. Đến sách *Ấu học - Địa dư* của Hồ Đắc Hàm (năm 1916) đã xuất hiện tên sông Gianh, và trong sách của Lương Duy Tâm (1937) đều ghi sông Gianh [5, tr.61]. Có ý kiến cho rằng hai bên bờ sông nhiều cỏ tranh nên đặt tên sông Tranh (thuần Việt) sau đó đọc chệch thành Gianh. Theo chúng tôi, từ Gianh bắt nguồn từ ranh (ranh giới) hoặc tranh (tranh đấu, tranh chấp). Tiếng địa phương vùng này có sự biến âm từ /z-/ thành /c-/ hoặc /z-/. Và lại, dòng sông Gianh lịch sử đã từng là nơi ranh giới, tranh chấp của cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn. Phan Huy Ích thời nhà Lê nhân đi công cán Thuận Hóa, qua dòng Linh Giang đã viết bài thơ:

*Lênh đênh buồm trắng vượt sông
Gianh*

*Cờ tiệt vang ca vọng giữa ghềnh
Cách trở hai trăm năm chia cắt*

Mà nay thuyền nhẹ lướt thênh thênh

2.2. Động Phong Nha, thuộc vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, di sản thiên nhiên thế giới, là một trong những động lớn và đẹp nhất trong quần thể hang động này. Động Phong Nha còn có tên khác là: động Thầy Tiên, động Núi Thầy, động Troóc (suối), động Hang Trưa (Hang Chùa) [11]. Các văn tự khắc trên vách đá bằng ngôn ngữ Chăm cổ cho thấy động Phong Nha được người Chăm phát hiện từ thời xa xưa khi vùng đất này còn thuộc [Vương quốc Chăm Pa](#).

Hiện có nhiều cách kiến giải khác nhau về nghĩa của Phong Nha. Có ý kiến cho rằng tên gọi Phong Nha có nghĩa là gió (chữ Hán: 風, phong) răng (chữ Hán: 牙, nha), gió thổi từ trong trong động, [nhũ đá](#) tua tủa như [hàm răng](#) [10, tr.382]. Ý kiến khác lại cho rằng động Phong Nha đặt theo tên ngôi làng gần đây chứ không có nghĩa là gió và răng như vẫn thường được giải thích. Theo [Lê Quý Đôn](#) thì Phong Nha là tên một làng miền núi ngày xưa, là thôn Phong Nha thuộc xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch, nay là thị trấn Phong Nha [4]. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Phong Nha (Gia) nghĩa là nhà gió [11].

Cuối thế kỷ trước, cô đạo L.Cadière đã đi sâu vào động Phong Nha 600m và tìm thấy dấu tích một bàn thờ (của người Việt) và một số chữ Chăm trên vách hang, còn đọc được một chữ Chăm "Capimala" (?), thể hiện tính chất Phật giáo (nếu đúng là Capimala $\approx$ Kapimala thì là tên một vị La Hán/tổ thứ 13). Khu vực này được gọi là chùa Hang, có tượng Phật ngồi kiết già, có chữ "Vạn" trước ngực. Theo *Từ điển Phật học*, Phong Ta (Ta tức đại - Phong đại (tên Phạn Vayu) là một trong bốn nguyên tố tạo tác vật chất và Phong tam muội còn gọi là Phong phần tán tam muội là một phép

Thiên định khiến làm khơi lên một trận gió lớn. Vì vậy, GS Trần Quốc Vượng nghĩ tên *Phong Nha* (Gia) gắn với tính chất Phật giáo của chùa Hang này [17].

Xét về tự dạng chữ Hán, sách *Phủ biên tạp lục* và *Đồng Khánh dư địa chí* đều chép *Phong Nha* là: 峰衙. Theo *Hán Việt từ nguyên*, Phong (峰) nghĩa là *đỉnh núi, chóp núi, ngọn núi*; Nha (衙) là *nơi ở, nơi làm việc quan, làm việc công*. Vì vậy, theo chúng tôi *Phong Nha* có nghĩa là những đỉnh núi - nơi ở, nơi làm việc của các bậc thánh thần, tiên, Phật.

2.3. Sông Nhật Lệ, con sông mang nhiều dấu ấn văn hóa, lịch sử, đã đi vào thi ca làm rung động lòng người. Sông Nhật Lệ do hai nguồn cùng phát nguyên từ dãy Trường Sơn hợp thành, một bên là *sông Kiến Giang* (建江), *kiến* hiểu theo nghĩa *kiến thiết, xây dựng*, có sự tác động của con người cải tạo, nạo vét, nắn dòng sông, còn có tên gọi là *nguồn Đọi* (tiếng địa phương) chảy qua nhiều làng xóm có tiếng là “văn chương nếp đất”; một bên là *sông Long Đại*, hay *nguồn Côộc* (tiếng địa phương, nghĩa là *gốc, cái, lớn*) vượt qua bao thác ghềnh, rừng núi hùng vĩ, hợp lưu ở ngã ba Trần Xá rồi xuôi về cửa biển Đồng Hới.

Về nghĩa của tên sông Nhật Lệ vẫn là vấn đề bàn cãi, người thì cho *lệ* là *đẹp*, người cho *lệ* là *nước mắt*, ý kiến khác nói *Nhật Lệ* là *sông đẹp của quận Nhật Nam* (theo *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên [9, tr.216]: ...ở Khu Túc dựng cái biển dài tám thước thì bóng mặt trời đo được tám tấc. Từ bóng ấy về phía Nam là phía Nam mặt trời nên đặt tên là quận Nhật Nam). Cũng có ý kiến cho rằng *Nhật Lệ* nghĩa là *đẹp tốt như mặt trời*. Người xưa kể rằng: Huyền Trân Công chúa thời nhà Trần, trên chặng đường cuối cùng giã biệt Đại Việt về

làm dâu Chiêm Thành, đã dừng lại nơi này, nước mắt biệt ly hòa vào dòng sông mà thành tên Nhật Lệ. Lại có tích cho rằng: Khi Đại Việt đưa quân đi đánh Chiêm Thành, vua Chiêm tử trận, nàng Mỹ Ê vợ vua Chiêm bị vua Lý bắt đưa về Thăng Long. Khi qua cửa biển Nhật Lệ, nàng không chịu cùng vua chẵn gối, khóc than buồn thảm rồi gieo mình xuống biển, nước mắt hòa vào sông mà có tên Nhật Lệ.

Xét về văn tự, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên và *Việt sử lược* [16] đời Trần (khoảng năm 1377) ghi tên *sông Nhật Lệ* bằng chữ Hán là: 日麗, sách còn ghi: “Ngày Ất Sửu (23/3/1069) vua sai bọn Đại liêu ban Hoàng Kiên đánh cửa biển Nhật Lệ, thắng được”. Theo chúng tôi, chữ *lệ* ở đây nghĩa là *đẹp*, chữ *nhật* nghĩa bóng là ánh sáng mặt trời rạng rỡ lung linh, cũng có nghĩa là *đẹp* (như kiểu: *mỹ lệ, tráng lệ*). Qua sử liệu có thể đoán định tên sông Nhật Lệ có trước năm 1069.

2.4. Bàu Tró là một hồ nước ngọt nằm giữa lòng động cát cao sát phía bắc cửa Nhật Lệ, nơi phát hiện các di chỉ khảo cổ thuộc nền văn hóa hậu kỳ đá mới. Liên quan đến địa danh *bàu Tró* vẫn còn những ý kiến chưa thống nhất. Theo tác giả Nguyễn Tú, *Tró* là từ gốc Chăm nghĩa là “đồ gốm như cái chậu, cái ché”. Sau đó, tác giả lại đoán định rằng *tró* (trló) là ngữ âm địa phương của *lô*, nghĩa là *lúa*, vì cạnh bàu Tró có đền thờ Long Vương thờ hai hạt lúa [15, tr.172]. Theo Nguyễn Khoa Chiêm trong *Nam triều công nghiệp diễn chí*, *bàu Tró* lại có tên là *bàu Rô* [2].

Các tài liệu *Ô châu cận lục* [1, tr.24], *Phủ biên tạp lục* [3], *Đại Nam nhất thống chí* [11] và *Lịch triều hiến chương loại chí* [28, 192] đều mô tả về *phá Nhật Lệ* xưa là một vùng rộng lớn bao gồm các cánh đồng

của *Lộc Ninh, Bắc Lý, Nam Lý, Đức Ninh* và *thành phố Đồng Hới* ngày nay. Bản đồ phủ Quảng Bình trong *Đồng Khánh dư địa chí* (1885) vẽ hồ Bàu Tró nhưng lại chú thích là: 日麗 (Nhật Lệ) [12]. Sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định (1806) chép: “Với chiều dài 1268 tầm (2314 mét) chạy dọc theo động cát có cái hồ rất dài, rộng, tục danh gọi là *bàu Tró* (泡注), nước hồ rất sâu và trong vắt” [5].

Từ tư liệu thu thập được, chúng tôi thấy rằng:

Thứ nhất, vị trí *bàu Tró* nằm trong vùng đầm phá Nhật Lệ trước đây. Sau một thời gian dài 300-400 năm, *phá* dần dần bị bồi lấp, hình thành nên *bàu Tró* và một số vùng trũng (bàu, ao) ở vùng Đồng Hới ngày nay. *Phá* là hệ sinh thái nước lợ ven biển miền Trung nên chắc chắn không phù hợp để trồng lúa. Vì vậy, ý kiến *bàu Tró* là “bàu lúa” khó mà chấp nhận được. Địa danh *bàu Tró* có từ trước năm 1806, di chỉ khảo cổ *Bàu Tró* phát hiện sớm nhất vào năm 1923 [15, tr.65], do đó *bàu Tró* không thể là “bàu gốm”.

Thứ hai, *bàu Tró* còn có tên *bàu Rõ* (nước trong vắt). Tên *Bàu Tró* xét theo nghĩa Hán tự (泡注) [2]: *Bàu* là chữ *Pao*, *bào* (泡), dùng làm tên hồ; *Tró* là chữ *Zhu*, *Chú* (注): nghĩa là rót vào, trút vào, tiếp vào. Âm Việt đọc *Bào Chú*, rồi thành *Bàu Tró*. Chữ *bàu* và chữ *tró* đều có bộ thủy, chỉ liên quan đến nước, nên nghĩa là cái hồ để tiếp các nguồn nước về.

2.5. Vũng Chùa - Đảo Yến, nằm nép mình dưới chân dãy *Hoành Sơn*, cách đèo *Ngang* về phía nam gần 10km là một quần thể non nước hữu tình, với núi vượn ra tận biển, sông và đường uốn lượn dưới chân đèo, là vùng địa linh chứng kiến nhiều biến cố trọng đại của dân tộc. Xưa, nơi đây là chiến

địa giữa các triều đại phong kiến phương Bắc với Chiêm Thành để tranh giành lãnh thổ, đến năm 1069, mới chính thức thuộc về với Đại Việt, cũng là vùng đất chúa Nguyễn Hoàng lấy làm “ranh giới” để vào Nam khởi nghiệp vương triều nhà Nguyễn. Trong những năm tháng chiến tranh chống Mỹ, *vũng Chùa* là nơi tàu Hồng Kỳ tiếp tế gạo cho quân và dân ta. Giặc Mỹ điên cuồng trút xuống đây hàng ngàn tấn bom đạn hòng cắt đứt con đường chi viện từ đường biển. Quân và dân ở đây đã anh dũng chiến đấu, hy sinh lập nên nhiều chiến công oanh liệt góp phần thống nhất Tổ quốc. Và sự kiện mới đây nhất, *vũng Chùa* là nơi yên giấc ngàn thu của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nhà lịch sử, vị tướng thiên tài của dân tộc.

Vũng Chùa còn có tên gọi *vụng La*, *vịnh La Sơn*, *vịnh Hòn La*, *vụng Từ* [3], dân địa phương còn gọi là *vụng Lành*. Từ *vũng Chùa* nhìn ra biển có 3 hòn đảo nhỏ: *đảo Yến* (tiếng địa phương: *hòn Nồm*, *hòn Chùa*, *hòn Lành*), *hòn La* (còn gọi *đảo Chim*) và *hòn Gió*; sát phía Nam là *xứ Roòn - Di Luân*, một địa danh cổ, ra đời cách đây hơn 700 năm (có trước năm 1376, khi vua Trần Duệ Tông mang quân đi đánh Chiêm Thành - theo *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên, 2004, tr.637) [7].

Tại sao *vũng Chùa - đảo Yến* có nhiều tên gọi như vậy? Theo chúng tôi, các yếu tố *hòn*, *vụng*, *Nồm*, *Gió*, *Lành*, *Chim*, *Từ*, *Chùa* đều là tiếng địa phương, nghĩa gắn với đặc điểm các đối tượng địa lý: *Nồm* đặt theo hướng gió biển (gió nồm, gió bắc); *Lành* nghĩa là lành lặn, che chở thuyền bè trú gió bão; yếu tố *Từ*, *Chùa* mang âm hưởng Phật giáo, nơi đây còn dấu vết ngôi chùa cổ cách đây hàng trăm năm. Riêng yếu tố *La* có nguồn gốc từ tiếng Chăm. Từ *La*

phiên âm từ gốc Chăm *Rah* có nghĩa là *Yến sào*. Các từ *Đảo*, *Cù Lao*, ... đều bắt nguồn ở một từ gốc Mã Lai - Chăm là "*Pulao*". Bên cạnh đó, vùng đất này còn lưu lại nhiều dấu vết người Chăm để lại như: *cổ thành Lâm Ấp*, ở đó có câu thơ của cổ nhân (Bùi Dương Lịch):

Thạch thành Lâm Ấp trúc

Lục lộ Từ An bình

(Lũy đá Lâm Ấp xây

Đường bộ Từ An đắp)

Ngô Tử An thời Lê Hoàn được sai làm đường vượt đèo Ngang sang miền Địa lý của Chiêm Thành: "Mùa thu, tháng Tám, Nhâm Thìn (992), sai Phụ quốc là Ngô Tử An đem 3 vạn người đi mở đường bộ từ cửa biển Nam giới đến châu Địa lý" (*Toàn thư*, *Bản kỷ*, q.I). Ngoài ra còn có *cánh đồng Chăm* (dân vùng này vẫn còn thói quen canh tác nhiều loại lúa *Chăm* - *chiêm*, gieo mạ, vãi trắng..., trắng và đỏ của hệ lúa miền Trung. Đặc biệt, tháng 8 năm 1995, GS Trần Quốc Vượng phát hiện *giếng Chăm* ở sát cửa Roòn - vũng Chùa. Như vậy, đi từ *Rah* đến *La*, rồi đến *Yến sào* là quá trình tiếp xúc ngôn ngữ, biến đổi ngữ âm, được phản ánh trong địa danh vùng này.

2.6. Thành phố Đồng Hới, tỉnh lỵ tỉnh Quảng Bình, là vùng đất nhiều biến động qua các thời kỳ lịch sử. Địa danh Đồng Hới xuất hiện khi người Pháp chiếm đóng lỵ sở tỉnh Quảng Bình ngày 19/7/1885. Trước đó, theo *Ô châu cận lục* (1553), đất Đồng Hới thuộc *làng Động Hải*, huyện Khang Lộc, phủ Tân Bình [1]. Đến năm 1774, tên *đồn Động Hải* xuất hiện nằm trong địa phận làng Động Hải, khi Hoàng Ngũ Phúc đem quân đánh xứ Đàng Trong [13, tr.1878]. Đồng Hới trước tháng 8 năm 1945 còn được gọi bằng nhiều tên: *Động Hải* *doanh*, *dinh Quảng Bình*, *Quảng Bình phủ*

lỵ, nhưng dù gọi tên gì thì cũng được hiểu là lỵ sở của tỉnh Quảng Bình, hay của châu Lâm Bình.

Về nghĩa của danh xưng *Đồng Hới* có nhiều cách lý giải. Một số người nói trước đó làng có tên là *Đồng Hời*, sau đó phiên sang từ Hán Việt thành *Động Hải*. Theo Bình Nguyên Lộc, trước đây vùng này là *Đồng Hời* (cánh đồng của người Chăm), bị biến âm thành *Đồng Hới* [8]. Cũng có ý kiến cho rằng chữ *Động* (洞) nghĩa là *Vùng*, chỉ nơi thung lũng hẹp có sông nhỏ, sau nghĩa mở rộng hơn chỉ quần thể dân cư cùng huyết thống. Ở Quảng Bình xưa có *Vùng Hời* là nơi người Hời thuộc tộc Việt sinh sống, từ *Vùng Hời* thành *Động Hời*, rồi thành *Đồng Hới*. Theo cụ Nguyễn Tú, người *làng Động Hải* có nguồn gốc từ *làng Hới* ở Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa di cư vào cũng thường gọi làng của họ là *làng Hới*, nhưng trong văn tự lại viết *Hới* là *Hải* (海). Làng Hới ở Thanh Hóa cũng viết là *Hải*. Khi người Pháp chiếm vùng này, họ viết *Động Hải* thành *Donghoi* theo phiên âm tiếng Pháp, sau đó người Việt đọc biến âm thành *Đồng Hới*, rồi danh xưng Đồng Hới đi vào ngôn từ hành chính một cách vô thức [15, tr.13-14].

Khảo sát sự biến âm của thanh điệu tiếng Quảng Bình, chúng tôi nhận thấy tương ứng *thanh huyền* - *thanh nặng* là có tính phổ biến. Chẳng hạn như: (*con*) *làng* / (*con*) *nhặng*, (*ăn*) *chùng* / (*ăn*) *vụng*.... Vì vậy, chữ *Động* mà nói thành *Đồng* là rất có khả năng xảy ra, ghép với chữ *Hới* (chỉ nguồn gốc dân di cư từ làng Hới, tỉnh Thanh Hóa vào) mà thành *Đồng Hới*. Cũng cần phải nói thêm *làng Động Hải* là viết theo Hán tự (洞海村), còn người dân địa phương ở đây không nói là *Động Hải*, mà họ gọi làng họ là *làng Đồng Hải*, cũng có khi họ gọi là

làng Đồng Hới để nhớ về quê cũ.

3. KẾT LUẬN

Việc nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ - văn hoá của một số địa danh tiêu biểu ở Quảng Bình đã góp phần đào sâu những tầng văn hoá ẩn chứa đằng sau các địa danh, đưa đến cho chúng ta những thông tin bổ ích, lý thú về vùng đất Quảng Bình, về không gian văn hoá địa phương, phản ánh những đặc điểm sinh động về văn hoá, địa lý và lịch sử của một vùng đất “địa linh nhân kiệt”. Từ việc khảo sát các địa danh trên, chúng ta có thể biết thêm những đặc điểm đa dạng của địa hình tự nhiên ở Quảng Bình, không gian văn hóa đặc sắc, lịch sử hình thành và phát triển đầy biến động của vùng đất, ghi dấu những sự kiện quan trọng đã xảy ra trên địa bàn. Những thay đổi về tầng lớp dân cư, địa giới hành chính của vùng đất từng là “phên dậu”, “chiến địa” được bảo lưu và thể hiện rõ nét trong địa danh.

Địa danh Quảng Bình, với chức năng bảo tồn, được xem như những *tấm bia hóa*

thạch, đã lưu giữ và phản ánh những giá trị ngôn ngữ - văn hóa của các tộc người từng hiện diện trên địa bàn, thể hiện sự biến âm của tiếng Quảng Bình so với tiếng Việt phổ thông, đồng thời cũng cho thấy sự bảo lưu những nét *cổ nhất* của tiếng Việt, là nguồn cứ liệu quý giá cho việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, đặc biệt là các quá trình biến đổi ngữ âm của tiếng Việt qua từng giai đoạn.

Nghiên cứu cũng cho thấy việc *quốc ngữ hóa* về cách viết địa danh ở nước ta là cần thiết và có giá trị về mặt tổng thể. Tuy nhiên, điều đó sẽ là khó khăn cho việc nhận diện những đặc trưng của ngữ âm địa phương phản ánh trong địa danh, làm “mờ” đi nét nghĩa của địa danh tiếng địa phương. Có nhiều địa danh chỉ tồn tại trong tâm thức, đời sống của cư dân địa phương, chưa được thể hiện trong các văn bản hành chính, cần được thống kê, sắp xếp lại và bảo tồn nguyên dạng thì chúng mới có giá trị đích thực trong sự phản ánh các giá trị hiện thực của cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dương Văn An (1997), *Ô Châu cận lục* (bản dịch nghĩa của Viện nghiên cứu Hán Nôm), Nxb Khoa học xã hội.
- [2] Nguyễn Khoa Chiêm (2003), *Nam triều công nghiệp diễn chí*, Nxb Hội nhà văn, Hà Nội.
- [3] Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [4] Lê Quang Định (1806), *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [5] Hồ Đắc Hàm, Hồ Đắc Đệ, *Ấu học - Địa dư*, Bản lưu tại thư viện Quảng Bình.
- [6] Lê Trung Hoa (1991), *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb KHXH, Hà Nội.
- [7] Ngô Sỹ Liên (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [8] Bình Nguyên Lộc (1971), *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Nxb Sài Gòn.
- [9] Lịch Đạo Nguyên (2005), *Thủy kinh chú sở* (bản dịch của Nguyễn Bá Mão), Nxb Thuận Hóa, Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây.
- [10] *Phong Nha - Kẻ Bàng - Tư liệu tổng quan*, Sở KHCN & MT Quảng Bình xuất bản, 2002.
- [11] Quốc sử quán triều Nguyễn (1997), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Phạm Trọng Diễm dịch, Đào Huy Anh hiệu đính, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [12] Quốc sử quán triều Nguyễn (2003), *Đồng*

- Khánh dư địa chí*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [13] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Việt sử thông giám cương mục*, Q.44-1878.
- [14] Trần Ngọc Thêm (1999), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh.
- [15] Nguyễn Tú (2000), *Địa chí Đồng Hới*, Trung tâm VH TT, Đồng Hới.
- [16] *Việt sử lược (2005)*, Trần Quốc Vượng dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [17] Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam cái nhìn địa văn hóa*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.

Liên hệ:

TS. Nguyễn Đình Hùng

Phòng Khoa học công nghệ và Đối ngoại, Trường Đại học Quảng Bình

Địa chỉ: 312 Lý Thường Kiệt, Đồng Hới, Quảng Bình

Email: hungndqb@@gmail.com

Ngày nhận bài: 19/01/2022

Ngày gửi phản biện: 21/01/2022

Ngày duyệt đăng: 27/04/2022